

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2907/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành bảng giá đất và quy định về mức giá các loại đất  
trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2012**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ- CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ- CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ- CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2011/NQ-HĐND ngày 14/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ 3, về mức giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2012 trên địa bàn tỉnh Thái Bình,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá đất và quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2012.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/12/2012.

**Điều 3.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân tỉnh; các Giám đốc sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*ve*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, NN, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



*Phạm Văn Sinh*  
Phạm Văn Sinh

## QUY ĐỊNH

Về mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2012  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2907/QĐ-UBND  
ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

### Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được xác định làm căn cứ và cơ sở để:

- a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất; thuế thu nhập trong việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;
- c) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
- d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
- e) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
- g) Xác định giá sàn để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;
- h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất không qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm thu hồi, thời điểm xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cho từng trường hợp cụ thể.

## **Điều 2. Một số quy định cụ thể khi định giá các loại đất**

### **1. Đối với đất ở**

a) Những thửa đất trong các ngõ, ngách, hẻm thuộc thành phố và các thị trấn được xác định vị trí như sau:

- Vị trí 1: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất dưới 100m áp dụng mức giá được quy định cho ngõ đó trong bảng giá đất;

- Vị trí 2: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất từ 100m đến 200m có hệ số giá bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất từ 200m trở lên có hệ số giá bằng 0,6 so với vị trí 1.

b) Trường hợp thửa đất có từ 2 mức giá trở lên thì xác định theo vị trí có mức giá cao nhất.

c) Đối với các thửa đất thuộc các ngõ nối thông với nhiều đường, phố; nếu có khoảng cách đến chỉ giới đường đỏ của các đường, phố khác nhau thì áp dụng vị trí ngõ tính theo đường, phố gần nhất; nếu có khoảng cách đến chỉ giới đường đỏ của các đường, phố bằng nhau thì áp dụng tính giá đất đối với ngõ có mức giá cao nhất.

d) Chiều rộng của ngõ áp dụng để tính giá đất của các thửa đất nằm trong ngõ, ngách, hẻm được tính bằng chiều rộng đoạn hẹp nhất tính từ đầu ngõ đến thửa đất cần định giá.

e) Đường gom khu đô thị áp dụng mức giá bằng mức giá quy định cho đường chính liền kề, song song với đường gom đó.

### **2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

a) Thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ; đường, phố (thuộc thành phố và các thị trấn) có chiều sâu lớn thì tùy theo chiều sâu của từng thửa đất phân thành các lô làm căn cứ xác định giá đất theo nguyên tắc: Tính theo chiều sâu của thửa đất, 30m đầu (tính từ chỉ giới đường đỏ) được tính giá đất theo giá mặt đường (giá được quy định trong bảng giá đất) của thửa đất đó, còn lại được tính giá bằng 0,8 giá mặt đường.



b) Đối với các lô đất nằm trong Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp đã được phê duyệt thì giá đất được quy định trong bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, không áp dụng theo đường, phố. Đối với các lô đất có mặt tiền giáp đường, phố trong Khu công nghiệp nhưng không thuộc Khu công nghiệp thì giá đất được tính theo giá đất của đường, phố có cùng vị trí và theo mục a khoản này.

## **CHƯƠNG II**

### **GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

#### **Điều 3. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

Đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được xác định theo Điều 2 Quy định này; mức giá cụ thể cho từng đường, phố, từng xã, từng Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp quy định trong bảng giá đất.

#### **Điều 4. Giá đất nông nghiệp**

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất làm muối trên địa bàn tỉnh được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng đất khi giao, cho thuê; không phân biệt vị trí, khu vực; có mức giá trong bảng giá đất nông nghiệp.

2. Các trường hợp đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư, giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm.

3. Giá đất nông nghiệp khác (bao gồm đất để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản; xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm.

#### **Điều 5. Giá một số loại đất khác**

##### **1. Giá đất phi nông nghiệp khác**

a) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất phi nông nghiệp khác bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật, được xác định bằng giá đất ở liền kề cùng vị trí, đường, phố, khu vực; nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá;

b) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có quy định cho từng trường hợp phát sinh cụ thể;

c) Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường, phố, khu vực.

## 2. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần định giá đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định trong bảng giá đất để định mức giá cụ thể.

## CHƯƠNG III

### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức liên quan**

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh và các sở, ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và kịp thời;

Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng ban có liên quan của huyện, thành phố theo dõi, cập nhật biến động giá đất; tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên toàn tỉnh theo quy định. Định kỳ báo cáo hàng năm chậm nhất vào ngày 01 tháng 7.

### **Điều 7. Điều chỉnh, bổ sung giá đất**

Những thửa đất, khu vực chưa xác định trong bảng giá đất ban hành kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Sinh

**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2012**

hành kèm theo Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**Bảng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**Đơn vị tính: 1000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Địa điểm	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh
	<b>THÀNH PHỐ THÁI BÌNH</b>		
1	<b>PHỐ LÝ BỒN</b>		
	Từ cầu Báng đến đường vào Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân	6.000	3.000*
	Từ đường vào Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân đến giáp đường Quách Đình Bảo	7.000	3.500
	Từ giáp phố Quách Đình Bảo đến giáp phố Bùi Sỹ Tiêm	8.000	4.000
	Từ giáp phố Bùi Sỹ Tiêm đến giáp phố Trần Thái Tông	12.000	6.000
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp cầu Nề	18.000	9.000
	Từ giáp cầu Nề đến giáp phố Ngô Thị Nhậm	13.000	6.500
	Từ phố Ngô Thị Nhậm đến giáp đường Trần Lãm	8.000	4.000
	Từ giáp đường Trần Lãm đến giáp địa phận xã Vũ Chính	5.000	2.500
	Đường 223 từ địa phận xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Hội	4.000	2.000
	Đường 223 đoạn thuộc địa phận xã Tân Bình	4.000	2.000
2	<b>PHỐ LÊ QUÝ ĐƠN</b>		
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp phố Bùi Sỹ Tiêm	9.000	4.500
	Từ giáp phố Bùi Sỹ Tiêm đến giáp phố Trần Thái Tông	13.000	6.500
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp phố Trần Thánh Tông	23.400	11.700
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Lê Đại Hành	15.000	7.500
	Từ giáp phố Lê Đại Hành đến giáp phố Đốc Đen	13.000	6.500
	Từ giáp phố Đốc Đen đến đường Nguyễn Văn Năng	11.000	5.500
	Từ giáp đường Nguyễn Văn Năng đến giáp đường Trần Lãm	9.000	4.500
	Từ giáp đường Trần Lãm đến đường vành đai phía Nam	5.000	2.500
3	<b>PHỐ LÝ THƯỜNG KIỆT</b>		
	Từ giáp phố Đặng Nghiễm đến giáp phố Lê Lợi	12.000	6.000
	Từ giáp phố Lê Lợi đến giáp đường Đình Tiên Hoàng	16.000	8.000
	Từ đường Đình Tiên Hoàng đến giáp đường Trần Lãm	10.000	5.000

\* www.ThuVienPho.com  
Tel: +84-8-35950329

LawSOU



4	<b>ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI</b>		
	Từ giáp đường Trần Lâm đến giáp cầu Trắng	8.000	4.000
	Từ giáp cầu Trắng đến giáp cầu Kim	5.000	2.500
	Đường 39B: Từ giáp cầu Kim đến địa phận xã Vũ Lạc	4.000	2.000
5	<b>PHỐ TRẦN THÁI TÔNG</b>		
	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp cầu Phúc Khánh 2	11.000	5.500
	Từ giáp cầu Phúc Khánh 2 đến giáp Trạm điện 110KV	14.000	5.500
	Từ giáp Trạm điện 110 KV đến giáp phố Lý Bôn	16.000	8.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Lê Quý Đôn	18.000	9.000
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến chân cầu Thái Bình	14.000	7.000
6	<b>PHỐ ĐẶNG NGHIỆM</b>		
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp cầu Thái Bình	12.000	6.000
	Từ giáp cầu Thái Bình đến giáp phố Lý Thường Kiệt	8.000	4.000
7	<b>ĐƯỜNG LONG HÙNG</b>		
	Từ cầu Thái Bình đến ngã ba tuyến Nần Cai phường Hoàng Diệu	6.000	3.000
	Từ giáp ngã ba tuyến Nần Cai đến cầu Sa Cát	5.000	2.500
8	<b>PHỐ NGUYỄN THỊ MINH KHAI</b>	23.400	11.700
9	<b>PHỐ BÒ XUYÊN</b>	9.000	4.500
10	<b>PHỐ TRẦN HƯNG ĐẠO</b>		
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lý Thường Kiệt	12.000	6.000
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	23.400	11.700
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Trần Phú	16.000	8.000
	Từ giáp phố Trần Phú đến giáp phố Kỳ Đồng	12.000	6.000
11	<b>PHỐ LÊ LỢI</b>		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	20.000	10.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Đốc Nhưỡng	15.000	7.500
12	<b>PHỐ HAI BÀ TRƯNG</b>	23.400	11.700
13	<b>PHỐ QUANG TRUNG</b>		
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp đường Kỳ Đồng	18.000	9.000
	Từ giáp đường Kỳ Đồng đến giáp đường Hùng Vương	10.000	5.000
14	<b>ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG</b>		
	Từ giáp phố Quang Trung đến phố Ngô Gia Khảm	8.000	4.000
	Từ phố Ngô Gia Khảm đến phố Nguyễn Mậu Kiên	7.000	3.500
	Từ giáp phố Nguyễn Mậu Kiên đến hết địa phận thành phố	6.000	3.000
15	<b>ĐƯỜNG TRẦN THÁNH TÔNG</b>		
	Từ giáp cổng Trắng đến giáp phố Lý Thường Kiệt	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp đường Trần Quang Khải	6.000	3.000
16	<b>ĐƯỜNG LÝ THÁI TỐ</b>		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phố Kỳ Đồng	6.000	3.000

	Từ giáp phố Kỳ Đồng đến giáp phố Lý Thường Kiệt	7.000	3.500
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến hết Hợp tác xã Hiệp Hoà	6.000	3.000
17	<b>PHỐ NGUYỄN CÔNG TRỨ</b>	10.000	5.000
18	<b>PHỐ PHAN BỘI CHÂU</b>	11.000	5.500
19	<b>PHỐ ĐÀO NGUYỄN PHỐ</b>	8.000	4.000
20	<b>PHỐ NGUYỄN THÁI HỌC</b>		
	Từ giáp phố Lê Lợi đến giáp phố Hai Bà Trưng	14.000	7.000
	Từ giáp phố Hai Bà Trưng đến giáp đường Lý Thái Tổ	12.000	6.000
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Lê Đại Hành	10.000	5.000
21	<b>PHỐ HOÀNG HOA THẨM</b>	12.000	6.000
22	<b>PHỐ NGUYỄN DU</b>	10.000	5.000
23	<b>PHỐ HOÀNG DIỆU</b>		
	Từ giáp phố Trần Hưng Đạo đến giáp phố Hai Bà Trưng	12.000	6.000
	Từ giáp phố Hai Bà Trưng đến giáp phố Trần Thánh Tông	10.000	5.000
24	<b>PHỐ ĐỖ LÝ KHIÊM</b>		
	Từ giáp phố Đặng Nghiễm đến giáp phố Bồ Xuyên	6.500	3.250
	Từ giáp phố Bồ Xuyên đến giáp phố Lê Thánh Tông	5.000	2.500*
25	<b>PHỐ HOÀNG VĂN THỤ</b>	10.000	5.000
26	<b>PHỐ LÊ ĐẠI HÀNH</b>	10.000	5.000
27	<b>PHỐ TRẦN NHẬT DUẬT</b>		
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	11.000	5.500
	Từ giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp phố Lê Thánh Tông	8.000	4.000
28	<b>PHỐ NGÔ QUANG BÍCH</b>		
	Từ phố Trần Thái Tông đến ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	10.000	5.000
	Đoạn còn lại	8.000	4.000
29	<b>PHỐ TRẦN KHÁNH DƯ</b>		0
	Từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thánh Tông	9.500	4.750
	Từ phố Lê Thánh Tông đến phố Trần Thái Tông	10.000	5.000
	Đoạn còn lại	8.000	4.000
30	<b>PHỐ NGÔ THỊ NHẬM</b>		
	Từ giáp công Trường đến giáp phố Phan Bá Vành	7.000	3.500
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Trần Lãm	5.000	2.500
31	<b>PHỐ PHAN BÁ VÀNH</b>		
	Từ cầu Đen đến giáp phố Chu Văn An	5.000	2.500
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phố Hoàng Công Chất	7.000	3.500
	Từ giáp phố Hoàng Công Chất đến phố Lý Bôn	6.000	3.000
32	<b>PHỐ HOÀNG CÔNG CHẤT</b>	9.000	4.500
33	<b>PHỐ TRẦN QUANG DIỆU</b>		
	Từ giáp phố Hoàng Công Chất đến giáp phố Ngô Thị Nhậm	6.000	3.000
	Từ giáp phố Ngô Thị Nhậm đến ngõ thuộc tổ 21, phố Phan Bá Vành	4.500	2.250
34	<b>PHỐ NGÔ VĂN SỞ</b>		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp đường Trần Thánh Tông	6.000	3.000
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Phan Bá Vành	4.500	2.250
35	<b>PHỐ ĐỐC NHƯỜNG</b>		0
	Từ phố Quang Trung đến giáp phố Trần Hưng Đạo	8.000	4.000
	Từ giáp phố Trần Hưng Đạo đến hết đoạn phố còn lại	6.000	3.000
36	<b>ĐƯỜNG TRẦN LẨM</b>		

www.ThuVienPh...  
 Tel: +84 8-3930 3279 \*  
 LawSoul



	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lý Thường Kiệt	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	5.500	2.750
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp Xí nghiệp Nước khoáng	4.000	2.000
	Đoạn còn lại	2.000	1.000
37	<b>PHỐ CHU VĂN AN</b>		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Phan Bá Vành	9.000	4.500
	Đoạn còn lại	7.000	3.500
38	<b>PHỐ ĐOÀN NGUYỄN TUẤN</b>	7.000	3.500
39	<b>PHỐ NGUYỄN BẢO</b>	7.000	3.500
40	<b>PHỐ NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH</b>		
	Từ giáp đường Lý Thái Tô đến giáp phố Đinh Tiên Hoàng	7.000	3.500
	Từ giáp phố Đinh Tiên Hoàng đến giáp phố Nguyễn Văn Năng	10.000	5.000
41	<b>ĐƯỜNG NGUYỄN TRẢI</b>		
	Từ đường Doãn Khuê đến cầu sang khách sạn Hồng Hà	4.000	2.000
	Từ cầu sang Khách sạn Hồng Hà đến hết địa phận thành phố	3.000	1.500
42	<b>ĐƯỜNG TRẦN QUANG KHẢI</b>		
	Từ Khách Sạn Thái Bình đến giáp trạm chế biến than	4.000	2.000
	Đoạn còn lại	3.000	1.500
43	<b>ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG</b>		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lê Quý Đôn	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Trần Phú	8.000	4.000
	Từ giáp khu phố V đến giáp phố Kỳ Đồng	5.000	2.500
	Từ giáp phố Kỳ Đồng đến giáp sông Bạch	3.000	1.500
44	<b>ĐƯỜNG LÊ THÁNH TÔNG</b>		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Trần Phú	8.000	4.000
	Từ giáp phố Trần Phú đến hết khu phố IV	7.000	3.500
	Từ giáp khu phố IV đến giáp sông Bạch	4.000	2.000
45	<b>PHỐ PHẠM NGŨ LÃO</b>	7.000	3.500
46	<b>PHỐ PHẠM ĐÓN LỄ</b>		
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Ngô Quang Bích	6.000	3.000
	Từ giáp phố Ngô Quang Bích đến giáp phố Lý Bôn	4.000	2.000
47	<b>PHỐ BÙI SỸ TIÊM</b>		
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lê Quý Đôn	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Lý Bôn	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lý Bôn đến phố Nguyễn Doãn Cử	5.500	2.750
48	<b>ĐƯỜNG TRẦN THỦ ĐỘ</b>	7.000	3.500
49	<b>ĐƯỜNG QUÁCH BÌNH BẢO</b>		
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Bùi Quang Dũng	5.500	2.750
	Từ giáp phố Bùi Quang Dũng đến đường Trần Quang Khải	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lý Bôn đến đường Trần Thủ Độ	3.000	1.500
50	<b>PHỐ QUÁCH HỮU NGHIỆM</b>	1.500	750
51	<b>PHỐ BÙI QUANG DŨNG</b>	5.000	2.500
52	<b>ĐƯỜNG KỶ ĐỒNG</b>		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Trần Thái Tông	8.000	4.000
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến Trần Thủ Độ		
53	<b>PHỐ PHẠM THẾ HIỂN</b>	6.000	3.000
54	<b>PHỐ TRẦN PHÚ</b>		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Trần Thái Tông	17.000	8.500
55	<b>PHỐ NGÔ GIA KHÂM (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)</b>	5.000	2.500
56	<b>PHỐ NGUYỄN DOÃN CỬ (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)</b>		2.000
57	<b>PHỐ TRẦN THỊ DUNG (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)</b>		2.000

58	<b>ĐƯỜNG ĐOÀN KHUÊ</b>	4.000	2.000
59	<b>PHỐ NGUYỄN VĂN NẴNG</b>	8.000	4.000
60	<b>PHỐ NGUYỄN DANH ĐỐI</b>	4.000	2.000
61	<b>PHỐ NGUYỄN TỔNG QUẠI</b>	6.000	3.000
62	<b>PHỐ ĐỐC ĐEN</b>		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến phố Lê Quý Đôn	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến nghĩa trang	7.000	3.500
63	<b>PHỐ PHẠM HUY QUANG</b>	3.500	1.750
64	<b>ĐƯỜNG ĐÌNH TIỀN HOÀNG ( BẮC SÔNG 32)</b>		
	Đoạn từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Nguyễn Đình Chính	5.000	2.500
	Đoạn còn lại	3.000	1.500
65	<b>ĐƯỜNG NGŨ QUYÊN</b>		
	Từ phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Ngô Thị Nhậm	5.000	2.500
66	<b>ĐƯỜNG KIM ĐỒNG</b>	6.000	3.000
67	<b>PHỐ ĐỒNG LÔI</b>	5.000	2.500
68	<b>PHỐ LƯƠNG THÊ VINH</b>	9.000	4.500
69	<b>PHỐ MÁY XAY</b>	10.000	5.000
70	<b>PHỐ TRẦN BÌNH TRỌNG</b>	7.000	3.500
71	<b>PHỐ LÊ TRỌNG THỨ</b>	7.000	3.500
72	<b>PHỐ NGUYỄN THÀNH</b>	7.000	3.500
73	<b>ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10</b>		
	Đoạn từ cầu Sa Cát đến ngã tư Gia Lễ	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến hết địa phận thành phố	3.500	1.750
	Đoạn tuyến tránh thuộc địa phận thành phố	3.000	1.500
74	<b>ĐƯỜNG QUỐC LỘ 39</b>		
	Đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ	4.000	2.000
	Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ đến hết địa phận thành phố	2.000	1.000
75	<b>Đường nội bộ các khu đô thị, khu tái định cư, cuối phố Lê Quý Đôn, khu B Minh Khai</b>	5.000	2.500
76	<b>Các đoạn đường khác</b>		
	Đoạn đường QL10 cũ qua cửa nhà thờ Sa Cát	2.500	1.250
	Từ chân cầu Bo đến giáp Ủy ban nhân dân phường Hoàng Diệu	3.000	1.500
	Từ chân cầu Bo đến giáp đường Long Hưng (đường nắn cái)	4.000	2.000
	Đoạn từ chân cầu Đổ ( giáp chân đê) đến giáp đường chân cầu Bo (đường QL10 cũ)	2.500	1.250
77	<b>Các đoạn đường còn lại và các ngõ, ngách hẻm thuộc các phường Lê Hồng Phong, Đề Thám, Bồ Xuyên</b>		
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	4.500	2.250
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 m trở lên	4.000	2.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	2.800	1.400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	1.800	900
78	<b>Các đoạn đường còn lại và ngõ, ngách, hẻm thuộc các phường Kỳ Bá, Quang Trung, Trần Hưng Đạo</b>		
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	4.000	2.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	3.000	1.500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	2.000	1.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	1.000	500
79	<b>Các đoạn đường còn lại và ngõ, ngách, hẻm thuộc các phường Tiên Phong, Trần Lãm</b>		
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	3.500	1.750



	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	2.200	1.100
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	1.200	600
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	900	450
80	<b>Các đoạn đường còn lại và ngõ ngách, hẻm thuộc các phường Phú Khánh, Hoàng Diệu</b>		
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	3.000	1.500*
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 m trở lên	2.000	1.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4 m	1.000	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	800	400
81	<b>Đất của các xã Phú Xuân, Tân Bình, Đông Mỹ, Vũ Lạc, Vũ Chính</b>		
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	1.800	900
	Đường tỉnh lộ	2.000	1.000
	Đường liên huyện, liên xã, liên thôn	800	400
	Ngõ thôn	400	200
82	<b>Đất của các xã Đông Hoà, Vũ Đông, Vũ Phúc, Đông Thọ</b>		
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	1.500	750
	Đường tỉnh lộ	1.800	900
	Đường liên huyện, liên xã, liên thôn	700	350
	Ngõ thôn	300	200
	<b>HUYỆN QUỲNH PHỤ</b>		
<b>I</b>	<b>THỊ TRẤN QUỲNH CÔI</b>		
<b>1</b>	<b>Trục đường chính Thị trấn</b>		
	Từ kho thuốc bảo vệ thực vật Quỳnh Hưng đến hết Xí nghiệp Thủy Nông	2.800	1.400
	Từ Xí nghiệp Thủy Nông đến ngã ba rẽ vào đường Đối ngoại	4.500	2.250
	Từ ngã ba rẽ vào đường Đối ngoại - ngã tư cầu Tây vòng đến ngã tư Bạt tới Ngân hàng chính sách xã hội huyện (cả 2 bên đường)	5.200	2.600
	Từ ngã tư cầu Tây đến hết chợ huyện	5.500	2.750
	Từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến ngã ba vào thôn La Vân	2.800	1.400
	Từ cầu trạm điện đến cầu vào thôn Đoàn Xá xã Quỳnh Hải	2.500	1.250
	Từ ngã tư bạt đến hết cổng La Vân (cạnh nhà ông Nga)	2.800	1.400
	Trục đường Đối ngoại từ cổng khu 3A vòng đến Chi Cục thuế huyện	3.500	1.750
	Từ cầu Tây đến ngã ba xã Quỳnh Mỹ	2.800	1.400
	Trục đường 19/5 thị trấn Quỳnh Côi từ giáp xóm Tân Quang, Quỳnh Hồng đến trục đường Đối ngoại	3.200	1.600
	Đường bờ sông thị trấn Quỳnh Côi: từ cầu Mỹ Hà đến trạm bơm Quỳnh Mỹ	1.700	850
	Từ nhà ông Miêu đến đường đối ngoại cạnh cây xăng	2.000	1.000
	Đường nhánh 19/5 từ sau Ủy ban nhân dân thị trấn đến giáp khu dân cư 3A	1.800	900
<b>2</b>	<b>Các ngõ trong thị trấn</b>		



	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	450	250
<b>II</b>	<b>THỊ TRẤN AN BÀI</b>		
<b>1</b>	<b>Trục đường chính Thị trấn</b>		
	Từ Cầu Mới đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	4.500	2.250
	Từ giáp trụ sở UBND thị trấn An Bài đến hết phố Cầu Nghìn	3.500	1.750
	Từ ngã Tư Mới đến nhà trẻ thôn Phong Xá	2.700	1.350
	Từ ngã Tư Mới đến giáp nhà bà Phi Lê	2.700	1.350
	Từ nhà bà Phi Lê đến hết thôn An Bài cũ	1.200	600
	Đường trung tâm thị trấn An Bài	3.000	1.500
	Đường nối từ đường trung tâm thị trấn An Bài đến ĐH.72	2.000	1.000
<b>2</b>	<b>Các ngõ trong thị trấn An Bài</b>		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 m trở lên	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 m đến dưới 4m	300	200
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 m	250	200
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ</b>		
<b>1</b>	<b>Đường Quốc lộ 10</b>		
	Từ ngã ba Đợi đến hết đất nhà ông Dương (thuộc địa phận xã Đông Hải)	4.000	2.000
	Từ đất nhà ông Hải đến Cầu Vật (thuộc địa phận xã Đông Hải)	3.000	1.500
	Từ cầu Vật đến chân cầu Đồng Bằng	3.000	1.500
	Từ chân cầu Đồng Bằng đến chân cầu Tư Mới thị trấn An Bài	3.500	1.750
<b>2</b>	<b>Đường ĐT 396B (đường 217 cũ)</b>		
	Từ ngã ba Đợi đến đường vào xã Quỳnh Hưng	1.500	750
	Từ đường vào Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng địa phận thị trấn Quỳnh Côi (đến hết kho thuốc bảo vệ thực vật Quỳnh Hưng)	2.000	1.000
	Từ ngã ba Quỳnh Hồng (di xã Quỳnh Thọ) đến hết Bưu điện bến Hiệp	1.800	900
	Từ giáp Bưu điện bến Hiệp đến chân đê bến Hiệp	2.000	1.000
<b>3</b>	<b>Đường ĐT 455 (đường 216 cũ)</b>		0
	Từ cầu Mỹ Hà đến hết nhà ông Thịnh (ngã ba Quỳnh Mỹ)	2.200	1.100
	Từ giáp nhà ông Thịnh (ngã ba xã Quỳnh Mỹ) đi Quỳnh Nguyên (thuộc địa phận xã Quỳnh Mỹ)	1.500	750
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến cầu cấp II Quỳnh Mỹ cũ	1.500	750
	Từ địa phận xã Quỳnh Nguyên đến trạm bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên	1.800	900
	Từ trạm bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên đến hết địa phận xã Quỳnh Nguyên	800	400
	Từ cầu thôn Đoàn Xá đến hết nhà ông Chiến thôn An Phú, xã Quỳnh Hải	2.200	1.100
	Từ giáp hộ ông Chiến đến hết nhà ông Khương thôn An Phú, xã Quỳnh Hải	1.700	850
	Từ giáp nhà ông Khương thôn An Phú, xã Quỳnh Hải đến hết địa phận xã Đông Tiến	1.300	650
<b>4</b>	<b>Đường ĐH72 (đường 17 cũ)</b>		

	Từ địa phận xã An Khê đến nhà ông Lương thôn Phong Xá - thị trấn An Bài	1.200	600
	Từ giáp thị trấn An Bài đến hết địa phận xã An Mỹ	800	400
<b>5</b>	<b>Đường ĐT 452 (đường 224 cũ)</b>		
	Từ giáp chợ huyện đến cầu sang xã Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng)	2.000	1.000
	Từ cầu sang xã Quỳnh Mỹ đến Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc	800	400
	Từ Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc đến công ông Trám, xã Quỳnh Ngọc	1.000	500
	Từ công ông Trám đến hết địa phận xã Quỳnh Ngọc	1.200	600
<b>IV</b>	<b>CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC</b>		
	Đường nhánh nối ĐT 455; ĐH 72 từ trường Tiểu học xã An Ninh qua chợ Lầy đến hết nhà ông Thuyền (ngã ba rẽ vào thôn Vạn Phúc xã An Ninh)	1.400	700
	Từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Quỳnh Phụ đến hết ngã tư cây đa xã Quỳnh Hồng (thuộc địa phận xã Quỳnh)	1.200	600
	Từ chợ Cầu, xã Quỳnh Ngọc đi xã Quỳnh Lâm	600	300 *
	Đường dự án di dân xã Quỳnh Lâm	300	150
	Đường du lịch A Sào	300	150
	Đường số 1 xã An Ninh	500	250
	Đường số 2 xã An Ninh	500	250
	Đường qua Hội người mù đến công cầu Hải, xã Quỳnh Hải	1.500	750
	Từ công cầu Hải thôn Lê Xá đến trường cấp 2, xã Quỳnh Hải	600	300
	Từ trường cấp 2, xã Quỳnh Hải đến chợ Đốt xã Quỳnh Hải	800	400
	Đường phía sau đường 19/5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	1.000	500
	ĐH.75 A: Đoạn từ công La Vân đến ngã tư Lang Tri, xã Quỳnh Hồng	1.000	500
<b>V</b>	<b>ĐẤT NÔNG THÔN (TRỪ NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)</b>		
<b>1</b>	<b>Các xã: Quỳnh Ngọc, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Trang, Quỳnh Hội, Quỳnh Thọ, Quỳnh Hồng, Quỳnh Hải, Đông Tiến, An Khê, An Mỹ, An Thái, An Đông, An Ninh, An Lễ, Đông Hải (15 xã)</b>		
	Đất có mặt tiền giáp đường huyện	800	400
	Đất có mặt tiền giáp đường xã	600	300
	Đất có mặt tiền giáp đường thôn	250	200
	Các ngõ thôn	200	200
<b>2</b>	<b>Các xã: Quỳnh Giao, Quỳnh Hoa, Quỳnh Hưng, Quỳnh Xá, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Minh, An Hiệp, An Ấp, An Quý, An Dục, An Vũ, An Thanh, An Vinh, An Cầu, Quỳnh Sơn, Quỳnh Châu (16 xã)</b>		
	Đất có mặt tiền giáp đường huyện	600	300
	Đất có mặt tiền giáp đường xã	500	250
	Đất có mặt tiền giáp đường thôn	250	200
	Các ngõ thôn	200	200
<b>3</b>	<b>Các xã: Quỳnh Bảo, Quỳnh Lâm, Quỳnh Khê, Quỳnh Hoàng, An Tràng (5 xã)</b>		
	Đất có mặt tiền giáp đường huyện, đường xã	400	200



	Đất có mặt tiền giáp đường thôn, ngõ thôn	200	200
	<b>HUYỆN KIẾN XƯƠNG</b>		
<b>1</b>	<b>Khu vực thị trấn Thanh Nê</b>		
	Từ giáp địa phận xã Bình Minh đến hết cây xăng vật tư Nông Nghiệp	5.000	2.500
	Từ cây xăng vật tư Nông Nghiệp đến hết cây xăng Việt Hà	6.000	3.000
	Từ cây xăng Việt Hà đến ngã tư bờ hồ	7.000	3.500
	Từ ngã tư bờ hồ đến hết địa phận Bảo hiểm xã hội	5.000	2.500
	Từ Bảo hiểm xã hội đến trạm bơm Văn Giang	4.500	2.250
	Từ trạm bơm Văn Giang đến cầu Bù	4.300	2.150
	Từ ngã tư bờ hồ đến cầu Cam	3.000	1.500
	Khu chợ Nê từ giáp đường 39B đến ngã tư đường đi Xi nghiệp Thủy nông huyện Kiến Xương	5.000	2.500
	Từ giáp ngã tư Ủy ban nhân dân huyện đến hết thị trấn (phía xã Bình Minh)	4.000	2.000
	Đường tránh 39B phía Nam thị trấn - đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 39B (cạnh nhà ông Lưu) đến trường mầm non thị trấn	3.000	1.500
	Đường tránh 39B phía Nam thị trấn - đoạn từ trường mầm non thị trấn đến Xi nghiệp thủy nông	3.500	1.750
	Đường tránh 39B phía Nam thị trấn - đoạn từ Xi nghiệp thủy nông đến cầu Bù	2.000	1.000
	Các đường khác		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	1.500	750
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến <4m	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	600	300
	<b>Khu đô thị Tân Tiến</b>		
	Đường trục chính	4.000	2.000
	Các đường ngang	2.000	1.000
<b>2</b>	<b>Khu vực xã Vũ Quý</b>		
	Đường 39B đoạn từ cầu Rê đến nhà bà Hải	4.000	2.000
	Đường 39B đoạn từ nhà bà Hải đến cây xăng	4.500	2.250
	Đường 39B đoạn từ cây xăng đến nhà Bà Trọng	5.000	2.500
	Đường 39B đoạn từ nhà Bà Trọng đến nhà bà Vịnh	5.500	2.750
	Đường 39B đoạn bà Vịnh đến nhà ông Hạnh	4.500	2.250
	Đường 39B đoạn từ nhà ông Hạnh đến hết Cụm công nghiệp Vũ Quý	4.000	2.000
	Khu Lương thực đường 219 (từ đường 39B đến cầu Vũ Trung)	3.500	1.750
	Đường trục xã	2.000	1.000
	Đường thôn	500	250
	Các ngõ trong thôn	300	200
<b>3</b>	<b>Tuyến đường 39B (trừ các đoạn đi qua thị trấn Thanh Nê và xã Vũ Quý)</b>		
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Vàng giáp xã Vũ Lạc đến cầu Niềm	4.000	2.000
	Từ cầu Niềm đến Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh	3.500	1.750
	Từ Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh đến cầu Rê	3.000	1.500



	Từ cuối đoạn Cùm công nghiệp Vũ Quý đến ngã ba Bình Minh	3.500	1.750
	Từ ngã ba đường vào Bình Minh đến địa phận thị trấn Thanh Nê	4.500	2.250
	Từ giáp cầu Bù đến nhà ông Tuyền	3.800	1.900
	Từ nhà ông Hậu hết địa phận huyện Kiến Xương	4.200	2.100
<b>4</b>	<b>Tuyến đường 457 (đường 222 cũ)</b>		
	Từ cầu Cam đến hết địa phận xã Bình Thanh	1.500	750
	Từ giáp địa phận thị trấn (xã Bình Minh) đến hết địa phận xã Trà Giang	1.500	750
	Từ cầu Trắng xã Bình Định đến bến đò Ngô Đồng xã Hồng Tiến	1.500	750
<b>5</b>	<b>Tuyến đường 219</b>	1.500	750
<b>6</b>	<b>Tuyến đường tránh phía bắc 39B</b>	2.000	1.000
<b>7</b>	<b>Tụ điểm dân cư</b>		
	Khu vực chợ Đác (từ nhà ông Thi đến giáp xã Vũ Lạc), chợ Nụ (từ giáp Nam Cao đến nhà ông Luyến), chợ Góc (từ nhà ông Toàn đến nhà ông Tiệm), Ba Hàng (từ nhà bà Thơm đến trạm thuế Quang Hưng), Đồng Xâm, trung tâm xã Thanh Tân, ven đường 457 xã Nam Cao, Lê Lợi đến ngã ba Hồng Thái.	2.500	1.250
	Từ ngã ba Hồng Thái đến cổng Lăng Đông	1.500	750
<b>8</b>	<b>Đất ở nông thôn (trừ những vị trí đã quy định ở trên)</b>		
	Trung tâm các xã: Vũ Tây, Bình Nguyên, Quang Trung	2.500	1.250
	Trung tâm các xã còn lại	1.500	750
	Đường liên huyện liên xã	1.000	500
	Đường làng nghề Vũ Lễ đến ngã tư Đình Phùng	1.000	500
	Đường thôn	400	200
	Ngõ trong thôn	200	200
	<b>HUYỆN ĐÔNG HƯNG</b>		
<b>I</b>	<b>THỊ TRẤN ĐÔNG HƯNG</b>		
<b>1</b>	<b>Đường trục chính thị trấn</b>		
	Từ giáp xã Đông Hợp (phía Đông QL 10) đến đường vào Trung tâm y tế huyện	6.500	3.250
	Từ đường vào Trung tâm y tế đến đường vào Cửa hàng lương thực	7.500	3.750
	Từ đường vào Cửa hàng lương thực đến đường vào Nhà máy xay	8.000	4.000
	Từ đường vào Nhà máy xay đến đầu cầu Nguyễn mới	8.000	4.000
	Từ ngã ba QL10 đến hết địa phận Nhà văn hoá huyện	7.000	3.500
	Từ giáp Nhà văn hoá huyện đến đầu cầu K40 (Ranh giới giữa Thị trấn và xã Nguyễn Xá)	6.800	3.400
<b>2</b>	<b>Các đường khác thị trấn</b>		
	Đường vào Trung tâm y tế: Từ ngã ba giáp đường QL10 đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.500	1.750
	Đường vào Cửa hàng lương thực: Từ ngã ba giáp đường QL 10 đến hết trường tiểu học thị trấn	3.000	1.500

	Đường vào Nhà máy xay: Từ ngã ba giáp đường QL10 đến công Nhà máy xay	3.000	1.500
	Đường vào cửa hàng Bách hoá tổng hợp: Từ ngã ba giáp đường QL10 đến hết cửa hàng Bách hoá tổng hợp	3.000	1.500
	Đường vào Khu tập thể thương nghiệp cũ: Từ ngã ba giáp đường QL10 đến hết Khu tập thể thương nghiệp cũ	3.000	1.500
	Đường từ Trụ sở Công an huyện đến giáp sân vận động	2.500	1.250
	Từ đầu cầu Nguyễn mới đến đầu cầu Nguyễn cũ	3.500	1.750
<b>3</b>	<b>Các mặt ngõ thị trấn</b>		0
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	1.500	750
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	1.000	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	700	350
<b>II</b>	<b>CÁC TỤ ĐIỂM DÂN CƯ</b>		
	Từ ngã ba đường khu vực đầu cầu Nguyễn cũ đến hết Công ty Giồng cây trồng giáp xã Đông La	2.600	1.300
	Từ đầu cầu Nguyễn cũ đến giáp ngã ba QL 10 (xã Đông La)	3.200	1.600
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ (TRỪ CÁC TỤ ĐIỂM ĐÃ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM II)</b>		
<b>1</b>	<b>Đường QL 10</b>		
	Từ giáp địa phận xã Đông Mỹ đến cầu Đồng Năm	4.000	2.000
	Từ cầu Đồng Năm đến mộ Bà Chúa	4.500	2.250
	Từ mộ bà Chúa đến giáp địa phận thị trấn	5.000	2.500
	Khu vực ven đường QL10 tại xã Đông La: Từ đầu cầu Nguyễn đến hết khu dân cư xã Đông La (tại km 14 Thái Bình đi Hải Phòng)	4.000	2.000
	Từ km số 14 Thái Bình đi Hải Phòng đến hết địa phận huyện Đông Hưng	3.500	1.750
	Đoạn đường QL10 cũ xã Đông Xuân	2.000	1.000
	Đoạn đường QL 10 cũ xã Đông Các	1.500	750
<b>2</b>	<b>Đường QL 39</b>		
	Địa phận xã Đông Hoàng	2.400	1.200
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến hết quỹ tín dụng nhân dân xã Đông Á	2.800	1.400
	Từ giáp quỹ tín dụng nhân dân xã Đông Á đến hết chùa Lan Thành	3.200	1.600
	Từ giáp chùa Lan Thành đến cầu Châu Giang	3.500	1.750
	Từ cầu Châu Giang đến giáp trường cấp II Phong Huy Lĩnh	3.500	1.750
	Từ giáp trường cấp II Phong Huy Lĩnh đến chợ Đông Phong	3.300	1.650
	Từ chợ Đông Phong đến cầu Gọ	2.300	1.150
	Từ cầu Gọ đến hết nghĩa trang xã Đông Tân	2.300	1.150
	Từ giáp nghĩa trang xã Đông Tân đến Km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền	2.700	1.350

	Từ km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền đến hết địa phận huyện Đông Hưng	1.800	900
	Từ địa giới xã Nguyễn Xá giáp thị trấn đến km14+160(xã Phú Châu)	3.200	1.600
	Từ km14+160 qua phố Tăng đến km14+750 (phố tăng xã Phú Châu)	3.500	1.750
	Từ km 14 + 750 xã Phú Châu đến hết địa giới xã Minh Châu	2.300	1.150
	Từ giáp xã Minh châu đến hết trạm biển thể xã Thăng Long	2.800	1.400
	Từ giáp trạm biển thể xã Thăng Long đến hết Ủy ban nhân dân xã Minh Tân	3.500	1.750
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	2.800	1.400
<b>IV</b>	<b>CÁC XÃ NÔNG THÔN</b>		
<b>1</b>	<b>Xã (Đông Xuân, Đông Động, Đông Các, Đông Hợp, Đông La, Đông Sơn, Đông Hoàng, Đông Á, Đông Phong)</b>		
	Đất khu trung tâm xã có mặt tiền giáp đường trục xã; đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ và huyện lộ	800	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	600	300
	Đất nông thôn và các điểm còn lại	300	200
<b>2</b>	<b>Đất của các xã (Nguyễn Xá, Phong Châu, Phú Châu, Chương Dương, Minh Châu; Thăng Long, Minh Tân, Đông Tân, Đông Kinh)</b>		
	Khu trung tâm xã; đường tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã	700	350
	Đường trục xã	500	250
	Ngõ thôn	300	200
<b>3</b>	<b>Đất nông thôn của các xã còn lại (trừ các đoạn đã quy định ở trên)</b>		
	Khu trung tâm xã; đường tỉnh lộ; huyện lộ, đường liên xã	600	300
	Đường trục xã	400	200
	Ngõ thôn và các điểm còn lại	200	200
	<b>5- HUYỆN TIỀN HẢI</b>		
<b>I</b>	<b>Thị trấn Tiên Hải</b>		
<b>1</b>	<b>Đường trục chính</b>		
	Từ cầu Thống Nhất đến giáp bến xe ô tô	4.000	2.000
	Từ bến xe ô tô đến hết Cửa hàng lương thực	6.000	3.000
	Từ giáp Cửa hàng lương thực đến giáp Tượng đài	8.000	4.000
	Từ Tượng đài đến giáp sân vận động	5.500	2.750
	Từ sân vận động đến ngã tư Trái Diêm	4.500	2.250
	Từ sau nhà văn hoá đến đường huyện đội	2.900	1.450
	Từ ngã tư đường Khu 4 huyện đội đến giáp đường Tây Sơn	2.500	1.250
	Từ ngã tư Trái Diêm đến hồ Nguyễn Công Trứ	1.500	750



	Từ ngã tư huyện đội đến giáp đường Tây Sơn (đi bờ hồ Nguyễn Công Trứ)	2.200	1.100
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ ngã ba Tượng đài đến Đài truyền thanh huyện	4.500	2.250
	Từ ngã ba Tượng Đài đến giáp cầu Tây Lương	4.000	2.000
	Đường phía Tây thị trấn, tuyến I (đường 31,5m)	2.500	1.250
	Đường phía Tây thị trấn tuyến II (đường 16,5m)	2.000	1.000
	Đường phía Tây thị trấn tuyến III (đường 10,5m đến 13,5m)	1.600	800
	Đường khu trại giống cũ (mới mở)	1.500	750
	Từ Đình Tiểu Hoàng xã Tây Sơn đến nghĩa trang liệt sỹ huyện	1.500	750
	Từ ngã ba gốc gạo ( giáp đường 39B) đến giáp chợ Tây Giang	3.000	1.500
	Từ giáp đường 39B đến cầu Chợ huyện	2.500	1.250
	Đường từ Trường Tiểu học thị trấn đi Khu 5 giáp đường Đồng Châu và đến Phòng Tài chính & Kế hoạch	2.000	1.000
	Từ đường 39B vào trường tiểu học đến giáp xã Tây Giang	2.200	1.100
	Từ đình Tiểu Hoàng đến hồ Nguyễn Công Trứ	2.200	1.100
<b>2</b>	<b>Các đoạn đường còn lại và các ngõ, ngách, hẻm trong thị trấn Tiên Hải</b>		
	Đường, ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	1.200	600
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	650	325
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	350	200
<b>II</b>	<b>Các xã</b>		
<b>1</b>	<b>Xã Tây Giang</b>		
	Từ ngã tư Trái Diêm đến giáp địa phận quy hoạch Khu công nghiệp	3.000	1.500
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba cầu bệnh viện	2.000	1.000
	Từ ngã ba cầu bệnh viện đến cầu Cát Già	1.500	750
	Từ cầu Cát Già đến ngã ba đi Tây Phong	1.200	600
	Khu dân cư Trái Diêm 1		
	-Mặt đường chính	2.000	1.000
	-Các đường bên trong	1.200	600
	Khu dân cư Trái Diêm 2	1.200	600
	Từ chợ Tây Giang đến Ủy ban nhân dân xã Tây Giang	2.500	1.250
	Đường tỉnh lộ 221A, huyện lộ 221B còn lại	1.000	500
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>2</b>	<b>Xã Tây sơn</b>		
	Từ ngã tư trạm xá Tây Sơn đến đường lên chợ Tiểu Hoàng	1.200	600
	Khu chợ Tiểu Hoàng	1.600	800
	Từ đình Tây Sơn đến chợ Tiểu Hoàng	1.500	750
	Từ đình Tây Sơn đến hồ Nguyễn Công Trứ	2.200	1.100
	Đường tỉnh lộ 39B còn lại	3.000	1.500
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200

	Ngõ thôn	200	200
<b>3</b>	<b>Xã Tây Lương</b>		
	Từ cầu Tây Lương đến cầu Trà Lý	2.200	1.100
	Khu bến Trà Lý	1.000	500
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>4</b>	<b>Xã An Ninh</b>		
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến Đài Tưởng Niệm ( xã An Ninh)	3.500	1.750
	Từ giáp Đài Tưởng Niệm xã An Ninh đến cầu Thống Nhất	4.000	2.000
	Đường huyện lộ 8B	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>5</b>	<b>Các xã: Vũ Lăng, Vân Trường, Bắc Hải, Đông Quý, Đông Long, Đông Hoàng, Nam Hồng, Nam Cường, Nam Hà, Đông Hải, Đông Trà, Đông Phong, Tây Ninh, Tây Phong</b>		
	Đường huyện lộ	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>6</b>	<b>Xã Đông Xuyên</b>		
	Đường huyện lộ 221D	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Khu chợ Đông Xuyên	1.200	600
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>7</b>	<b>Xã Đông Minh</b>		
	Từ chợ Đông Minh đến ngã tư Đông Minh	2.500	1.250
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng Đông Minh	1.000	500
	Từ ngã tư Đông Minh đến ngã ba đi nhà nghỉ Công An	1.200	600
	Từ cổng Đông Minh đến ngã ba đi nhà nghỉ Ủy ban nhân dân huyện	700	350
	Đường thương mại (đường Đông Châu kéo dài)	1.500	750
	Đường tỉnh lộ 39B (Đông châu), huyện lộ D6 còn lại (Đông Hoàng)	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>8</b>	<b>Xã Đông Cơ</b>		
	Từ đường quy hoạch Khu công nghiệp số 4 đến hết địa phận Công ty nước khoáng Vital.	1.500	750
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư Đông Cơ	3.000	1.500
	Từ ngã tư Đông Cơ đến Xí nghiệp gạch Long Hậu	1.800	900

	Từ Xi nghiệp gạch Long Hậu đến giáp chợ Đồng Minh	2.200	1.100
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>9</b>	<b>Xã Nam Thắng</b>		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường huyện lộ D7	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Khu chợ Nam Thắng	1.200	600
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>10</b>	<b>Xã Nam Thanh</b>		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp phòng giao dịch ngân hàng và trạm điện khu Nam	3.000	1.500
	Từ Ngân hàng nông nghiệp đến công Tái Rong	2.000	1.000
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>11</b>	<b>Xã Nam Thịnh</b>		
	Đường huyện lộ D6	1.000	500
	Khu bến cá Cửa Lân	800	400
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>12</b>	<b>Xã Nam Hải</b>		
	Đường huyện lộ 221B	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Khu chợ Nam Hải	1.200	600
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>13</b>	<b>Xã Nam Trung</b>		
	Từ giáp xã Nam Chính đến bến xe Nam Trung cũ	2.500	1.250
	Từ bến xe Nam Trung cũ đến bưu điện Nam Trung	5.000	2.500
	Từ Bưu điện Nam Trung đến hết Ủy ban nhân dân xã	3.000	1.500
	Từ Ủy ban nhân dân xã đến giáp địa phận xã Nam Hồng	2.000	1.000
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>14</b>	<b>Xã Phương công</b>		
	Đường huyện lộ 8A	600	300
	Từ cầu Cổ Rồng đến trường Trung học cơ sở xã Phương Công	800	400



	Khu chợ Cò Rông	1.200	600
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>15</b>	<b>Xã Nam Hưng</b>		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường huyện lộ D5	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>16</b>	<b>Xã Nam Chính</b>		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường huyện lộ D7	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>17</b>	<b>Xã Nam Phú</b>		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>18</b>	<b>Xã Đông Lâm</b>		
	Từ đường quy hoạch Khu công nghiệp số 4 đến Công ty Sứ Thái	1.500	750
	Từ Công ty Sứ Thái Bình đến ngã tư Đông Lâm	3.000	1.500
	Từ ngã tư Đông Lâm đến cây xăng Văn Phẩm	1.800	900
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>19</b>	<b>Xã Đông Trung</b>		
	Đường huyện lộ 221C, 8A	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>20</b>	<b>Xã Tây Tiến</b>		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>21</b>	<b>Xã Tây an</b>		
	Đường huyện lộ	1.000	500
	Đường liên xã	450	250

	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
<b>HUYỆN VŨ THU</b>			
<b>I</b>	<b>TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10</b>		
	Từ giáp thành phố đến giáp Công ty Ivory	4.000	2.000
	Từ Công ty Ivory đến hết Chi cục thuế	5.500	2.750
	Từ giáp Chi cục thuế đến hết cửa hàng dược phẩm	7.000	3.500
	Từ giáp cửa hàng dược phẩm đến hết Ủy ban nhân dân thị trấn	8.000	4.000
	Từ giáp Ủy ban nhân dân thị trấn đến hết Xí nghiệp thủy nông	6.000	3.000
	Từ giáp Xí nghiệp thủy nông đến giáp ngã tư La Uyên	5.000	2.500
	Từ giáp ngã tư La Uyên đến ngã ba đường tránh QL 10	3.500	1.750
	Từ giáp ngã 3 đường tránh QL 10 đến cầu Nhất	2.500	1.250
	Từ cầu Nhất đến giáp cầu Tân Đệ	3.000	1.500
<b>II</b>	<b>ĐH 453 (Đường 223 cũ)</b>		
	Từ giáp Tân Bình đến ngã ba Ủy ban nhân dân xã Tân Phong	3.500	1.750
	Từ ngã ba Tân Phong đến cầu Bi	3.000	1.500
	Từ cầu Bi đến Trường Trung học cơ sở Tân Hòa	2.500	1.250
	Từ Trường Trung học cơ sở Tân Hòa đến cầu Giai xã Minh Lăng	2.500	1.250
	Từ cầu Giai đến cầu Gòi xã Minh Lăng	3.000	1.500
	Từ cầu Gòi đến chợ Lạng	2.500	1.250
	Từ giáp chợ Lạng Song Lăng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	1.700	850
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến giáp cầu Tây Hiệp Hòa	2.200	1.100
	Từ cầu Tây Hiệp Hòa đến hết Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa	1.500	750
	Từ giáp Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa đến hết đường 223	1.000	500
	Từ địa phận trạm thuế đến hết cây xăng Vũ Hội	2.500	1.250
	Từ giáp cây xăng Vũ Hội đến giáp cầu trạm xá Vũ Hội	3.500	1.750
	Từ cầu trạm xá Vũ Hội đến ngã ba đi Vũ Vinh (đốc cầu Cọi)	2.500	1.250
	Từ giáp ngã ba đi Vũ Vinh đến Trường Trung học phổ thông Vũ Tiên	1.500	750
	Từ Trường Trung học phổ thông Vũ Tiên đến đốc đê Thái Hạc	2.000	1.000
<b>III</b>	<b>ĐH 2 (đường 220 cũ) từ Từ Châu đi Tân Phong</b>		
	Từ Từ Châu đến Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	1.000	500
	Từ Trường Trung học cơ sở Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	2.000	1.000
	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp Huyện đội	4.000	2.000
	Từ huyện đội đến cầu Thắm	5.000	2.500
	Từ cầu Thắm đến Sơn Mãi cũ	7.000	3.500
	Từ Sơn Mãi cũ đến cầu Chéo	5.500	2.750
	Từ qua cầu Chéo đến hết bệnh viện đa khoa Vũ Thư	5.000	2.500
	Các tuyến đường trong khu đô thị 5,4 ha	3.000	1.500
	Từ hết bệnh viện đa khoa Vũ Thư đến ngã tư đường tránh QL10	4.000	2.000
	Từ ngã tư đường tránh QL10 đến trạm bảo vệ thực vật, kho vũ khí quân đội	1.500	750

	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến ngã ba Tân Phong (cây gạo)	2.000	1.000
	Từ ngã ba Trung tâm bảo trợ xã hội đến hết thôn Nhật Tân xã Tân Hòa	1.000	500
<b>IV</b>	<b>DH.1 (đường 220A cũ) từ La Uyên đến bến Giồng</b>		
	Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Minh Khai	2.000	1.000
	Đường trong địa phận xã Minh Khai	1.500	750
	Đường trong địa phận xã Tam Quang	1.000	500
	Đường trong địa phận xã Dũng Nghĩa	1.000	500
	Đường từ hết xã Dũng Nghĩa đến cầu Tây xã Việt Hùng	1.200	600
	Đường từ cầu Tây đến dốc đê Việt Hùng	2.000	1.000
	Từ dốc chợ Việt Hùng đến hết Trại tâm Việt Hùng	1.500	750
	Từ Trại tâm Việt Hùng đến Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1.200	600
	Từ Trường Tiểu học Hiệp Hòa đến Trường Phổ thông trung học Lý Bôn	1.800	900
	Từ Trường Phổ thông trung học Lý Bôn đến bến Giồng	1.000	500
<b>V</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH 463 LA UYÊN ĐI CHÙA KEO (đường 220B cũ)</b>		
	Từ cầu La Uyên đến cầu sông T5 xã Hoà Bình	3.000	1.500
	Từ qua cầu sông T5 đến hết địa phận xã Song An	2.000	1.000
	Từ giáp Song An đến cầu Đồng Thép	2.000	1.000
	Từ qua cầu Đồng Thép đến Công ty Hoàng An (chợ Thái)	2.500	1.250
	Từ qua Công ty Hoàng An đến giáp Vũ Tiến	2.500	1.250
	Từ giáp Nguyễn Xá đến trạm bơm Nam Hưng	1.500	750
	Từ trạm bơm Nam Hưng đến Chùa Keo	2.000	1.000
<b>VI</b>	<b>ĐƯỜNG 10B ( ĐƯỜNG BỜ NAM SÔNG KIẾN GIANG)</b>		
	Từ thành phố Thái Bình đến cổng ông Giành	3.500	1.750
	Từ cổng ông Giành đến cầu La Uyên	4.500	2.250
	Từ cầu La Uyên đến giáp nghĩa trang thị trấn	2.000	1.000
<b>VII</b>	<b>KHU DÂN CƯ BỜ NAM SÔNG KIẾN GIANG</b>		
	Từ nghĩa trang thị trấn đến địa phận xã Tự Tân	1.000	500
	Từ giáp địa phận thị trấn đến cầu La Điền	600	300
	Từ cầu La Điền đến đường vào Ủy ban nhân dân xã Tân Lập	550	275
	Từ Ủy ban nhân dân xã Tân Lập đến cổng Tân Đệ	550	275
<b>VIII</b>	<b>MẶT ĐƯỜNG SỐ 2 THỊ TRẤN</b>		
	Từ cầu Thắm đến hết trụ sở Đài truyền thanh huyện	7.000	3.500
	Từ trụ sở Đài truyền thanh huyện đến hết trụ sở Công an huyện	5.500	2.750
	Từ trụ sở Công an huyện đến giáp đường tránh quốc lộ 10	3.500	1.750
<b>IX</b>	<b>CÁC NGÕ TRONG THỊ TRẤN</b>		
1	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	2.000	1.000
	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; khu Trung Hưng 2,3	1.500	750
2	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	1.500	750



	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; khu Trung Hưng 2,3	1.000	500
3	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	1.200	600
	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; khu Trung Hưng 2,3	800	400
<b>X</b>	<b>ĐH.13 (ĐƯỜNG 219 CŨ)</b>		
1	Từ ngã ba tiếp giáp với đường 223 đến giáp Vũ Thắng	1.500	750
<b>XI</b>	<b>ĐƯỜNG LIÊN XÃ CÒN LẠI</b>		
1	Giáp ngã tư La Uyên đến ngã ba đường tránh QL10	1.500	750
2	Đường từ ngã ba Ủy ban nhân dân xã Tân Phong đến cổng Mễ Sơn	1.000	500
3	Đường rải đá láng nhựa	700	350
4	Đã làm nền bằng vật liệu cứng	600	300
5	Đường đất	500	250
6	Từ ngã ba Song An đến hết địa phận Vũ Thư (đường về thành phố)	2.000	1.000
<b>XII</b>	<b>KHU TỰ ĐIỂM DÂN CƯ (CÓ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI)</b>		
	Khu vực Bồng Tiên (mặt đường 220B)	2.500	1.250
<b>XIII</b>	<b>ĐẤT NÔNG THÔN (TRỪ NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)</b>		
1	Đường liên thôn các xã: Vũ Hội, Hòa Bình, Minh Quang, Tân Phong, Việt Thuận, Bách Thuận, Tân Hòa, Minh Lăng, Việt Hùng, Tân Lập, Vũ Tiến, Nguyễn Xá, Song An, Tự Tân, Tam Quang	550	275
2	Đường liên thôn các xã còn lại	500	250
3	Trong thôn các xã: Vũ Hội, Hòa Bình, Minh Quang, Tân Phong, Việt Thuận, Tân Hòa, Minh Lăng, Việt Hùng, Tân Lập, Vũ Tiến, Nguyễn Xá, Song An, Tam Quang	450	250
4	Trong thôn Tân An, Tân Minh xã Song An	1.000	500
5	Trong thôn các xã còn lại	350	200
<b>XIV</b>	<b>ĐƯỜNG 216 (TỪ NGÃ BA TÂN HÒA ĐẾN ĐỐC ĐỀ PHÚC THÀNH)</b>		
	Từ ngã ba Tân Hòa đến cầu đen Phúc Thành	700	350
	Từ cầu đen Phúc Thành đến Trường Trung học cơ sở Phúc Thành	1.000	500
	Từ Trường Trung học cơ sở Phúc Thành đến đốc đê	700	350
<b>XV</b>	<b>MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG MỚI CÀN BÓ SUNG</b>		
1	Đường số 3 thị trấn Vũ Thư	3.000	1.500
2	Dân cư khu tái định cư thôn Đông an xã Tự Tân	1.500	750
3	Đường tránh QL10	3.500	1.750
	<b>HUYỆN THÁI THỤY</b>		
<b>1</b>	<b>THỊ TRẤN ĐIỂM ĐIỀN</b>		
<b>1</b>	<b>Trục đường chính thị trấn</b>		
	Quốc lộ 37 từ ngã tư Điểm Điền đến ngã tư chợ Gú	8.000	4.000
	Từ ngã tư chợ Gú đến Toà án huyện (cũ)	6.000	3.000
	Từ Toà án huyện (cũ) đến Cổng Thóc	3.000	1.500
	Từ ngã tư Điểm Điền đến ngã ba giáp nhà ông Sớ	2.700	1.350
	Từ ngã ba giáp nhà ông Sớ đến Đồn Biên phòng 64	2.000	1.000
	Từ ngã tư Điểm Điền đến ngã ba Trảng Than	3.000	1.500

	Từ ngã ba Trảng Than đến ngã ba giáp nhà bà Đờm	2.000	1.000
	Từ ngã ba nhà bà Đờm đến Trường cấp III Đông Thụy Anh (Cũ)	1.300	650
	Từ ngã tư Diêm Điền đến Cổng ngoại	4.500	2.250
	Đường đôi vào Cảng Diêm Điền	4.500	2.250
	Từ Công An huyện đến đầu cầu chợ Gù	4.500	2.250
	Từ cổng Ngoại đến đầu cầu Diêm Điền (phía Đông)	2.500	1.250
	Từ ngã ba nhà ông Sớ đến hết Cơ khí Vĩnh Quang	3.000	1.500
	Từ ngã ba Trảng Than đến ngã ba Cổ ngựa Xí nghiệp Nước Mắm	1.000	500
	Từ bến xe cũ đến nhà ông Tắt khu 3	3.000	1.500
	Từ nhà ông Háo đến bến đò cũ (bán kính 250m)	800	400
	Từ nhà bà Liên đi làng ông Cảnh đến ngã ba nhà ông Trình ( Đường ven sông làng Nguyễn Đức Cảnh)	1.000	500
	Đường Hồ Thanh Xuân	1.500	750
	Đường Bờ Hồ đến tiếp giáp đường Trục I	2.200	1.100
	Đường mới giữa làng Vĩnh Trà khu 9 ( Phố Nhà Thờ, Phố Vĩnh Trà ) đi ra nghĩa trang nhân dân, đi Cảng Tân Sơn.	1.200	600
	Tuyến đường từ cổng Thủy Nông 1 đi ven sông Gù đến Đồn Biên Phòng 64.	800	400
<b>2</b>	<b>Các ngõ trong thị trấn</b>		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	500	250
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ</b>		
<b>1</b>	<b>Đường 39A</b>		
	Từ cổng Ngoại Trình đến km số 2	1.500	750
	Từ km số 2 đến cổng Trà Linh	1.000	500
	Từ cổng Trà Linh đến Vô Hối	1.000	500
<b>2</b>	<b>Đường 39B</b>		
	Từ cầu Trà Lý đến Phà Hồng Quỳnh (trừ phần nằm trong thị trấn và những tụ điểm xã)	1.800	900
<b>3</b>	<b>Đường trục 1 ( Đoạn từ Vô Hối đến Diêm Điền)</b>		
	Từ ngã ba trục 1 Diêm Điền đến Công an huyện	1.800	900
	Từ Vô Hối đến ngã ba trục 1 Diêm Điền đến cổng Ngoại	1.800	900
	Từ Thái Thủy đi Thái Thịnh (giáp đường 39 đến chợ Cổng)	1.000	500
<b>III</b>	<b>TỤ ĐIỂM DÂN CƯ, CHỢ</b>		
<b>1</b>	Khu vực chợ Gù (Thụy Lương)	2.000	1.000
<b>2</b>	Chợ Giành (Thụy Văn)	1.200	600
<b>3</b>	Chợ Hồ (Thụy Phong)	2.000	1.000
<b>4</b>	Chợ Hệ (Thụy Ninh)	1.100	550
<b>5</b>	Chợ Bàng (Thụy Xuân)	2.000	1.000
<b>6</b>	Chợ Cầu (Thái Hoà)	1.200	600
<b>7</b>	Chợ Lục (Thái Xuyên)	3.000	1.500



8	Chợ Gạch (Thái Tân)	3.000	1.500
9	Chợ Tây (Thái Thịnh)	3.000	1.500
10	Chợ Thượng (Thái Phúc)	1.000	500
11	Chợ Phố (Thái Dương)	1.500	750
12	Chợ Cầu Cau (Thái Hưng)	2.000	1.000
13	Chợ Thượng Phúc (Thụy Sơn)	2.000	1.000 *
	13 tụ điểm dân cư, chợ được áp dụng đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm điểm theo hướng các đường chính: (Tỉnh lộ, quốc lộ, huyện lộ) là 500m		
14	Khu vực ngã ba Thụy Liên đến đến khu vực Trà Hối Thụy Bình (đoạn nhà ông Lậm đến Chợ Hối)	1.800	900
<b>IV</b>	<b>ĐẤT NÔNG THÔN ( TRỪ NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)</b>		
1	Các xã: Thụy Hà, Thụy Hải, Thụy Lương, Thụy Sơn, Thụy Thanh, Thái Hưng, Thái Xuyên, Thụy Phong, Thái Thịnh		
	Đất trung tâm xã: Đất có mặt tiền giáp đường Tỉnh lộ, huyện lộ. (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m	1.300	650
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	500	250
	Các ngõ thôn	300	200
2	Các xã: Thụy Trinh, Thụy Ninh, Thụy Hưng, Thụy Văn, Thụy Bình, Thụy Liên, Thụy Quỳnh, Thụy Xuân, Thái Hà, Thái Phúc, Thái Dương, Thái Thủy, Mỹ Lộc, Thái Đô, Thái Hoà, Thái Thọ, Thái Tân.		
	Trung tâm xã; đường Tỉnh lộ, huyện lộ. (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m	700	350
	Đường liên huyện, liên xã, liên thôn	500	250
	Ngõ thôn	300	200
3	Các xã: Thụy Duyên, Thụy Dân, Thụy Chính, Thụy Phúc, Thụy Dương, Thụy Việt, Thụy Hồng, Thụy Dũng, Thụy Tân, Thụy Trường, Thụy An, Hồng Quỳnh, Thái Hồng, Thái Thuần, Thái Giang, Thái Sơn, Thái Thành, Thái Học, Thái An, Thái Nguyên, Thái Thượng.		
	Trung tâm xã; Đường Tỉnh lộ, huyện lộ. (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m	500	250
	Đường liên huyện, liên xã, liên thôn	400	200
	Ngõ thôn	200	200
	<b>HUYỆN HƯNG HÀ</b>		
<b>I</b>	<b>THỊ TRẤN HƯNG HÀ</b>		
1	<b>Đường 39A</b>		
	Đoạn từ ngã ba đường 454 đến ngã tư đường vào xã Kim Trung	8.000	4.000
	Đoạn từ ngã ba đường 454 đến ngã ba rẽ vào sân vận động	7.000	3.500
	Đoạn từ ngã tư đi Kim Trung đến hết trạm xá thị trấn	6.000	3.000
	Đoạn từ giáp Trạm xá thị trấn đến hết địa phận Công ty Vật tư nông nghiệp	5.000	2.500



	Đoạn từ C.Ty Vật tư N.Nghiệp đến hết địa phận cây xăng Đồng Tu	4.000	2.000
	Đoạn từ giáp cây xăng Đồng Tu đến cầu Đồng Tu	2.500	1.250
<b>2</b>	<b>Đường 454 (223 cũ)</b>		
	Từ giáp QL39 đến cổng Thọ Mai hết đất nhà a.Thảo	5.000	2.500
	Từ giáp nhà anh Thảo đến trạm bơm thị trấn (giáp Minh Khai)	1.500	750 *
<b>3</b>	<b>Đường ĐH59 (223 cũ)</b>		
	Đoạn từ ngã ba cổng Đồng Nhân (giáp QL39) đến hết chợ Thá	6.000	3.000
	Từ giáp chợ Thá đến gốc Gạo	4.000	2.000
	Từ gốc Gạo đến dốc Tràng	2.000	1.000
	Từ dốc Tràng đến cổng Bàn	1.500	750
<b>4</b>	<b>Đường đi Kim Trung: Đoạn từ ngã ba giáp QL39 đến ngã ba đường đi vào trường Lê Danh Phương</b>	3.000	1.500
<b>5</b>	<b>Đường trục thị trấn</b>		
	Đường giáp trạm bơm Duyên Phúc đến cổng Ngân Hàng Nông nghiệp	2.000	1.000*
	Từ nhà ông Thảo sau huyện uỷ đến vàng bạc Mão Thiệt	1.500	750
	Từ giáp trạm Y tế thị trấn qua trường THCS Lê Danh Phương đến ngã ba đường đi Kim Trung	1.500	750
	Đường nối QL 39 đi ra đường 454 qua khu liên hiệp thể thao	1.500	750
	Đường từ ngã ba chợ Thá (giáp đường ĐH59) đến cổng trường PTTB Bắc Duyên Hà	2.500	1.250
	Đường từ nhà anh Quốc đến hết đất nhà chị Vinh (hàng mã)	5.000	2.500
	Đường sau Trường Phổ thông trung học Bắc DuyênHà (Từ nhà anh Toàn đến hết đất nhà cô Toàn)	2.500	1.250
	Từ nhà anh Hải (Nga) đi sau Ủy ban nhân dân huyện đến hết đất nhà anh Hoan (Hiền)	1.500	750
<b>6</b>	<b>Các ngõ trong Thị trấn</b>		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	1.000	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm dưới 2m	500	250
<b>II</b>	<b>THỊ TRẤN HUNG NHÂN</b>		
	Từ cầu Lê đến cây xăng Hoa Hồng	4.000	2.000
	Từ cây xăng Hoa Hồng đến cầu Lai	5.000	2.500
	Từ cầu Lai đến hết Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tin	3.000	1.500
	Từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tin đến giáp đất Tân Lễ	1.500	750
	Từ ngã tư Bưu Điện đến ngõ nhà ông Toàn	2.500	1.250
	Từ nhà ông Toàn đến cổng Công ty may Đức Giang	2.000	1.000
	Từ Công ty may Đức Giang đến dốc Văn	1.500	750
	Từ ngã tư Bưu Điện đi Tiên Phong đến nhà ông Ngọ	2.500	1.250
	Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân	1.500	750
	Từ giếng Đầu đi Tân Hoà đến hết đất thị trấn Hưng Nhân	2.000	1.000
	Đường từ QL 39A (thôn Thạch) đến giáp đất xã Canh Tân	1.500	750

	<b>Các ngõ trong Thị trấn</b>		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	400	200
	Ngõ, ngách, hẻm dưới 2m	350	200
<b>III</b>	<b>QUỐC LỘ 39 (TRỪ 2 THỊ TRẤN VÀ CÁC TỤ ĐIỂM DÂN CƯ)</b>		
	Từ trạm bơm Đồng Hàn đến trạm điện Minh Khai	2.000	1.000
	Từ trạm điện Minh Khai đến cầu La, xã Minh Khai	3.000	1.500
	Từ cầu La đến ngã ba đường 39A đi thôn Thọ Mai (Minh Khai)	4.000	2.000
	Từ cầu Đồng Tu đến cầu Lê	1.500	750
	Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến cầu Triều Dương	1.500	750
<b>IV</b>	<b>ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ</b>		
<b>1</b>	<b>Xã Minh Khai</b>		
	Đường 452 (224 cũ) từ ngã tư La đi Trạm Chạy đến hết đất anh Sơn (Mộc)	3.000	1.500
	Đường 452 Từ Ngã Tư La đi xã Chí Hoà đến hết đất anh Sừ	2.000	1.000*
	Đường 454 (223 cũ) từ trạm bơm thị trấn Hưng Hà đến cầu Đốt (xã Minh Khai)	1.500	750
<b>2</b>	<b>Xã Thái Phương: Khu mặt đường huyện 63 (227 cũ)</b>		
	Đoạn từ Đền nhà Ông đến hội trường thôn Phương La 1	2.000	1.000
	Đoạn từ Trạm Y Tế xã đến Trạm bơm thôn Trác Dương	1.200	600
<b>3</b>	<b>Xã Thống Nhất:</b>		
	Đường 452 đoạn từ cầu Trạm Chạy đến hết nhà ông Luận (ngã 3 lối rẽ vào thôn Lương Trang)	2.000	1.000
	Đường huyện 229 đoạn từ công trạm Y tế xã đến hết chợ Trạm Chạy (ngã 3 lối rẽ vào thôn Ngoại Trang)	2.000	1.000
<b>4</b>	<b>Xã Hồng Minh: Đường 223 từ dốc dê Tịnh Xuyên đến cầu Chùa</b>	2.000	1.000
<b>5</b>	<b>Xã Phúc Khánh: Đoạn từ ngã ba chợ giáp QL39 đến hết đất nhà anh Ngân</b>	2.500	1.250
<b>6</b>	<b>Xã Hồng Lĩnh: Đoạn từ giáp QL 39 đến Trạm y tế xã</b>	1.000	500
<b>7</b>	<b>Xã Diệp Nông</b>		
	Đường trục xã từ công trạm Y tế đến công Ủy ban nhân dân xã	1.500	750
	Đường huyện 224B đoạn từ sân vận động xã đến trạm bơm Việt Yên 1	1.500	750
<b>8</b>	<b>Xã Dân Chủ: đường tỉnh lộ 452 (224 cũ) đoạn từ ngã tư Vang đến hết chợ Cầu (giáp Quỳnh Ngọc)</b>	1.000	500
<b>9</b>	<b>Xã Minh Hoà</b>		
	Đường 454 (223 cũ) đoạn từ cầu vào Ủy ban nhân dân xã đến trạm biến thế	1.000	500
	Đường 453 đoạn từ ngã tư Thanh Lãng đến ngõ ông Kiệm	1.000	500
<b>10</b>	<b>Xã Tân Lễ: đoạn từ cầu Hà đến hết đất trụ sở Ủy ban nhân dân xã</b>	1.500	750
<b>11</b>	<b>Xã Hùng Dũng:</b>		

	Đường tỉnh lộ 452 (224 cũ) đoạn từ Trường Phổ thông trung học Đông Hưng Hà đến cầu Văn Cầm	2.000	1.000
	Đường huyện 60 (224B cũ) đoạn từ ngã tư công rút đến Công ty Tiên Hùng	2.000	1.000
	Đường huyện 60 đoạn từ hội trường thôn Nhân Phú đến cổng ông Sờ	1.200	600
12	<b>Xã Đông Đô</b>	2.000	1.000*
	Đường tỉnh lộ 455 (216 cũ) đoạn từ sân vận động đến cầu Bắc Sơn	1.500	750
	Đường huyện lộ 60 (224c cũ) đoạn từ ngã ba chợ Đô kỳ đến hết đất nhà ông Phóng	1.500	750
13	<b>Xã Minh Tân:</b>		
	Đường huyện 63 đoạn từ cầu Du đến ngã ba Diêm	1.500	750
	Đường tỉnh 453 đoạn từ ngã ba Diêm đến Trạm y tế	2.000	1.000
14	<b>Xã Tiên Đức: Đường 453 (226 cũ) từ ngã ba cầu Lê (giáp QL39) đến cầu Giàng</b>	1.500	750
15	<b>Xã Tân Tiến: Đường huyện 59 đoạn từ cổng Sánh đến cầu Tiên La</b>	1.200	600
16	<b>Xã Hồng An:</b>		*
	Đường 453 (226 cũ) từ cầu Giàng đến ngã ba thôn Mậu	1.500	750
	Đường huyện 62 từ ngã ba thôn Mậu đến Nhà lưu niệm Bác Hồ	1.000	500
17	<b>Xã Đoàn Hùng</b>	1.000	500
	Đường tỉnh lộ 452 (224 cũ) đoạn từ Đông Ba đến Trạm điện	1.000	500
	Đường huyện đoạn từ cầu Tiên La giáp đền Tiên La	1.000	500
18	<b>Xã Kim Trung:</b>		
	Đường huyện 66C đoạn từ nhà anh Quý (Kim Sơn 2) đến trạm bơm gốc Đề	1.000	500
	Đoạn từ trạm bơm gốc Đề đến cầu Kim Trung	800	400
19	<b>Xã Chí Hoà</b>		
	Đường tỉnh 453 đoạn từ nhà anh Tài đến giáp Trường Tiểu học	800	400
	Đường 452 (224 cũ) đoạn từ công trại chăn nuôi đến hết Quý tín dụng xã	800	400
20	<b>Xã Bắc Sơn: Đường tỉnh lộ 455 (216 cũ) đoạn từ cầu Bắc Sơn đến cổng Trường Trung học cơ sở</b>	1.000	500
21	<b>Xã Tân Hoà: Đường huyện 61 đoạn từ cầu Me đến ngã ba đi Hưng Nhân</b>	800	400
22	<b>Xã Hoà Tiến: Đường huyện 61 từ cầu Me đến dốc Phan</b>	600	300
23	<b>Xã Cộng Hoà: Đường huyện 65 đoạn từ nhà ông Trung đến trạm bơm Chúa</b>	600	300
	Đoạn từ chợ Nội đến cổng Trường Trung học cơ sở	600	300
24	<b>Xã Tây Đô</b>		
	Đường huyện 64 (229 cũ) đoạn từ cầu Đô Kỳ đến hết đất nhà ông Hoạc	600	300
	Đường tỉnh 455 đoạn từ cầu Đô Kỳ đến giáp xã Lô Giang	800	400
25	<b>Xã Độc Lập: Đường tỉnh 453 đoạn từ cầu Phú Vinh đến ngã ba vào thôn Bùi Xá</b>	600	300
26	<b>Xã Chi Lăng</b>		



	Đoạn từ Cầu Bông đến giáp Lô Giang	600	300
	Đoạn từ trụ sở Ủy ban nhân dân cũ đến trụ sở Ủy ban nhân dân mới	600	300
27	<b>Xã Hoà Bình: Đường liên xã đoạn từ giáp xã Thống Nhất đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp Tây Đô</b>	600	300
28	<b>Xã Canh Tân: Đoạn từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến Trạm Y tế</b>	800	400
29	<b>Xã Văn Cẩm: Đường huyện 60 đoạn từ cầu Văn Cẩm đến ngã ba đi Đông Đô</b>	600	300
	Đoạn từ cầu chợ Văn Cẩm đến cầu sang thôn An Khoái xã Thống Nhất	700	350
30	<b>Xã Văn Lang:</b>		
	Đường 454 (223 cũ) đoạn từ cầu Đốt đến ngã ba vào thôn Vĩnh Truyền	800	400
	Đoạn từ cầu Đốt đến cầu Ngạn	500	250
31	<b>Xã Liên Hiệp</b>		
	Đoạn từ cầu Lại đến cầu Khuốc	700	350
	Đoạn từ ngã ba giáp đường QL39 đến cầu Khuốc	700	350
32	<b>Xã Thái Hưng: Đoạn từ giáp QL 39 đến cổng Ủy ban nhân dân</b>	500	250
33	<b>Xã Duyên Hải: Đoạn từ cầu Duyên Hải đến cầu Trâu</b>	500	250
V	<b>Đất nông thôn (Trừ những đoạn đã quy định cụ thể ở trên)</b>		
	Đường tỉnh lộ	600	300
	Đường liên huyện	500	250
	Đường liên liên xã, liên thôn	400	200
	Ngõ thôn	300	200

## B. Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

TT	Loại đất	Thị trấn
1	<b>Đất trồng cây hàng năm</b>	42.000
2	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	45.000
3	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	
3.1	Loại 1: đất NTTS vùng chuyên đổi (từ đất trồng lúa, đất làm muối) được cấp có thẩm quyền phê duyệt	42.000
3.2	Loại 2 - Đất NTTS còn lại	24.000
4	<b>Đất làm muối</b>	24.000

C. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp

STT	Tên Khu Công nghiệp, Cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất năm 2012 (đồng/m <sup>2</sup> )
<b>A</b>	<b>Khu Công nghiệp</b>		
1	Phúc Khánh	Thành phố Thái Bình	820.000
2	Nguyễn Đức Cảnh	Thành phố Thái Bình	820.000
3	Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	700.000
4	Cầu Ngìn	Huyện Quỳnh Phụ	700.000
5	Gia Lễ	Huyện Đông Hưng	700.000
6	Thụy Hà	Xã Thụy Hà - Thái Thụy	700.000
7	Sông Trà	Huyện Vũ Thư - Thành Phố	700.000
<b>B</b>	<b>Cụm công nghiệp</b>		
1	Phong Phú	Phường Tiền Phong - TP Thái Bình	820.000
2	Trần Lãm	Phường Trần Lãm - TP Thái Bình	820.000
3	Thị trấn Vũ Thư	Thị trấn Vũ Thư, Xã Minh Quang - Vũ Thư	700.000
4	Tam Quang	Xã Tam Quang, Dũng Nghĩa, Vũ Thư	700.000
5	Vũ Hội	Xã Vũ Hội - Vũ Thư	700.000
6	Nguyễn Xá	Xã Nguyễn Xá - Vũ Thư	700.000
7	Phúc Thành	Xã Phúc Thành - Vũ Thư	460.000
8	Vũ Quý	Xã Vũ Quý - Kiến Xương	700.000
9	Vũ Ninh	Xã Vũ Ninh - Kiến Xương	700.000
10	Thanh Tân	Xã Thanh Tân - Kiến Xương	460.000
11	Trà Lý	Xã Tây Lương - Tiền Hải	700.000
12	Cửa Lân	Xã Nam Thịnh - Tiền Hải	460.000
13	Mỹ Xuyên	Xã Thái Xuyên, Mỹ Lộc - Thái Thụy	460.000
14	Thụy Dân	Xã Thụy Dân - Thái Thụy	460.000
15	Đông La	Xã Đông La - Đông Hưng	700.000
16	Đông Phong	Xã Đông Phong - Đông Hưng	700.000
17	Nguyễn Xá	Xã Nguyễn Xá - Đông Hưng	700.000
18	Đồng Tu	Thị trấn Hưng Hà, Phúc Khánh - Hưng Hà	700.000
19	Hung Nhân	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà	700.000
20	Tiền Phong	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà	460.000
21	Quỳnh Côi	Thị trấn Quỳnh Côi - Quỳnh Phụ	700.000
22	Đập Neo	Xã Đồng Tiến - Quỳnh Phụ	460.000
23	Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Hồng - Quỳnh Phụ	700.000
24	An Ninh	Xã An Ninh - Quỳnh Phụ	460.000